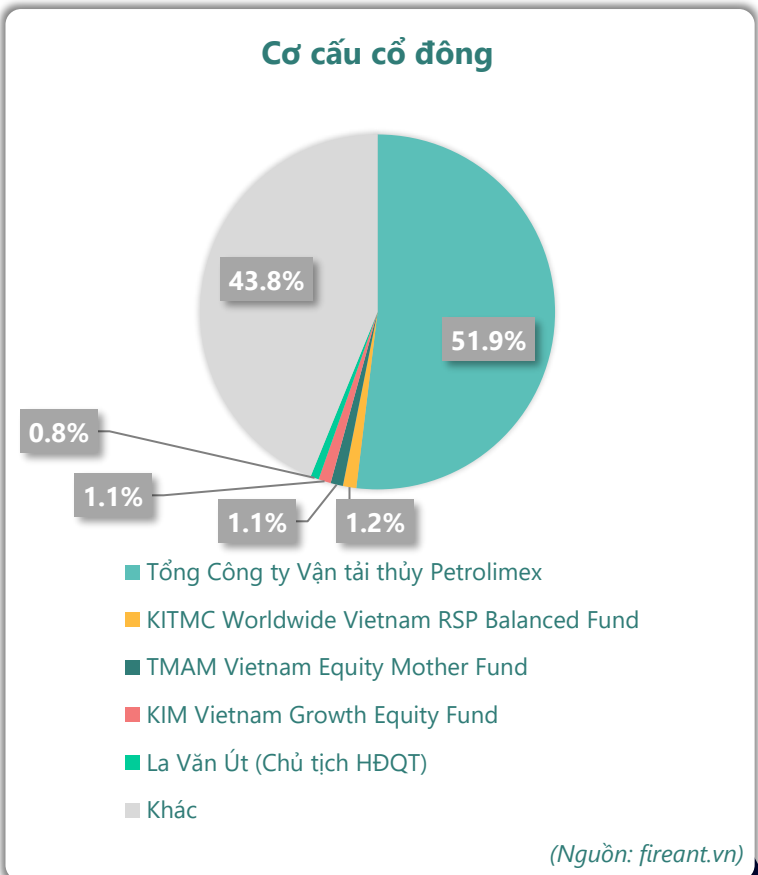
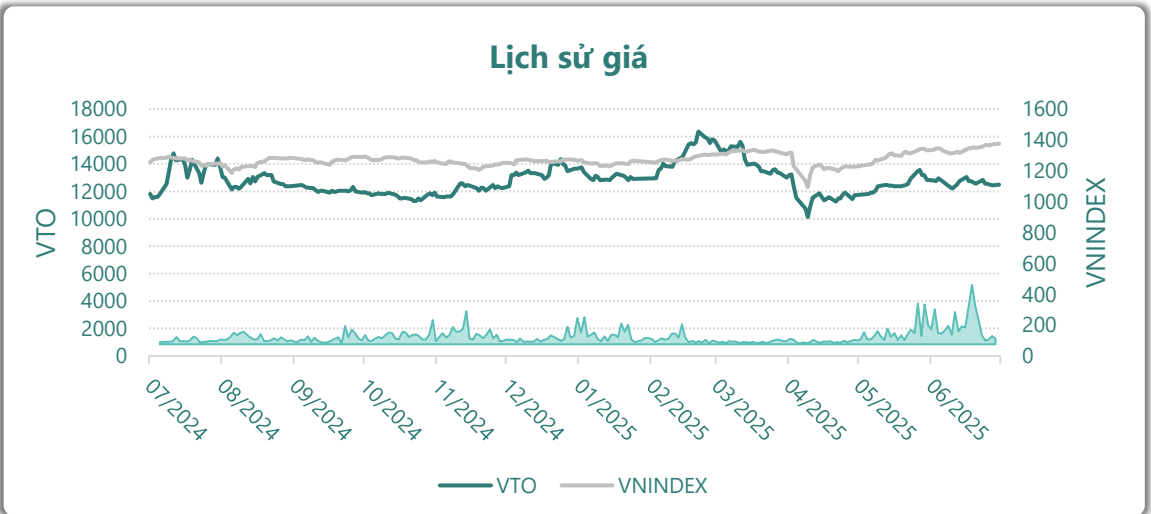
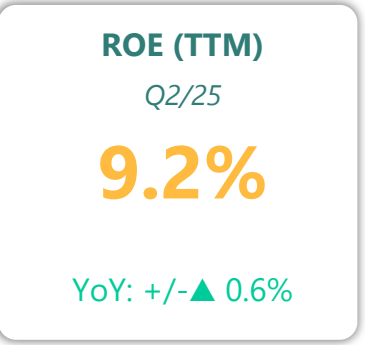
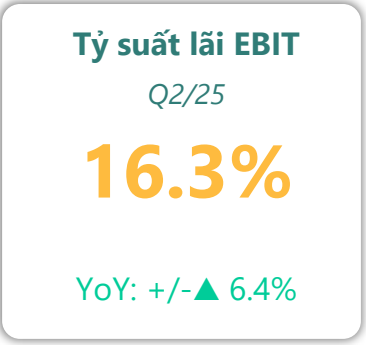
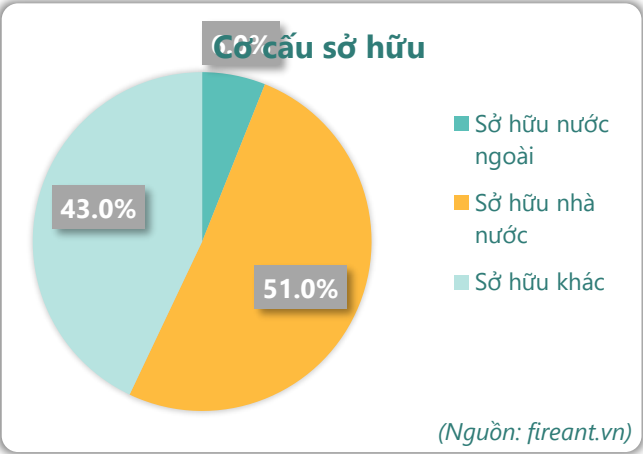


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

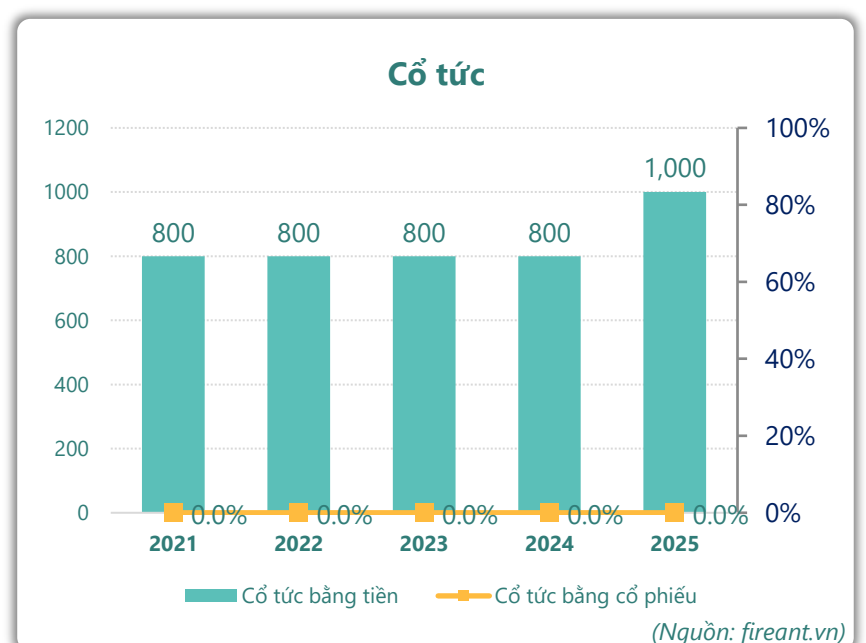
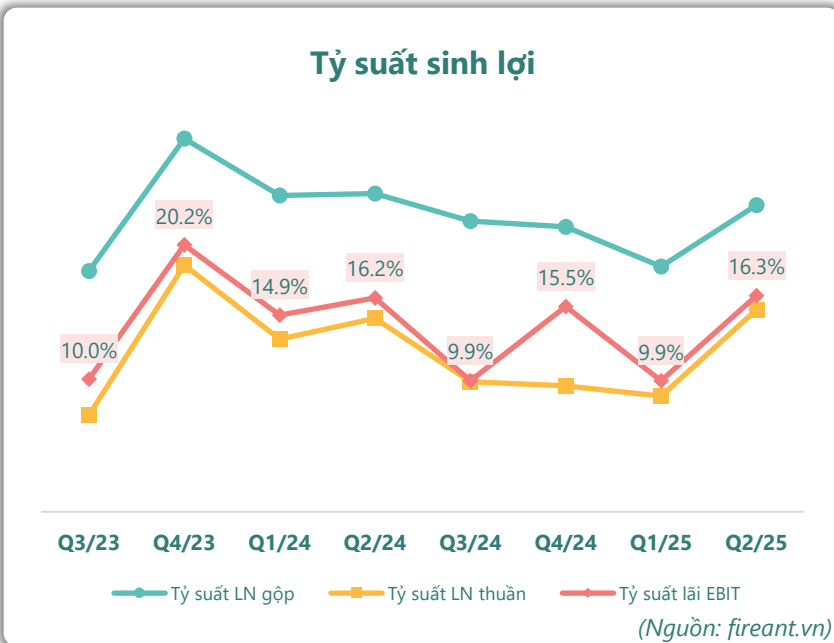
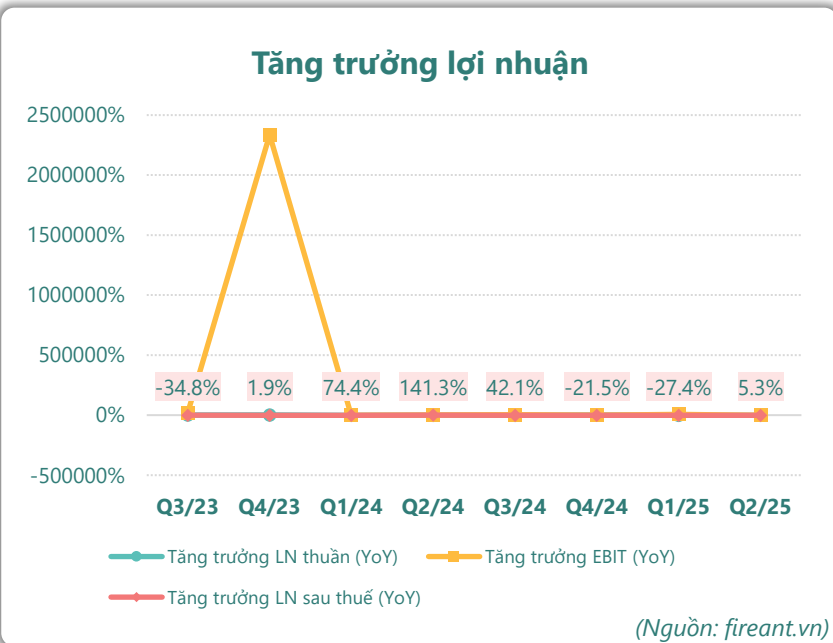
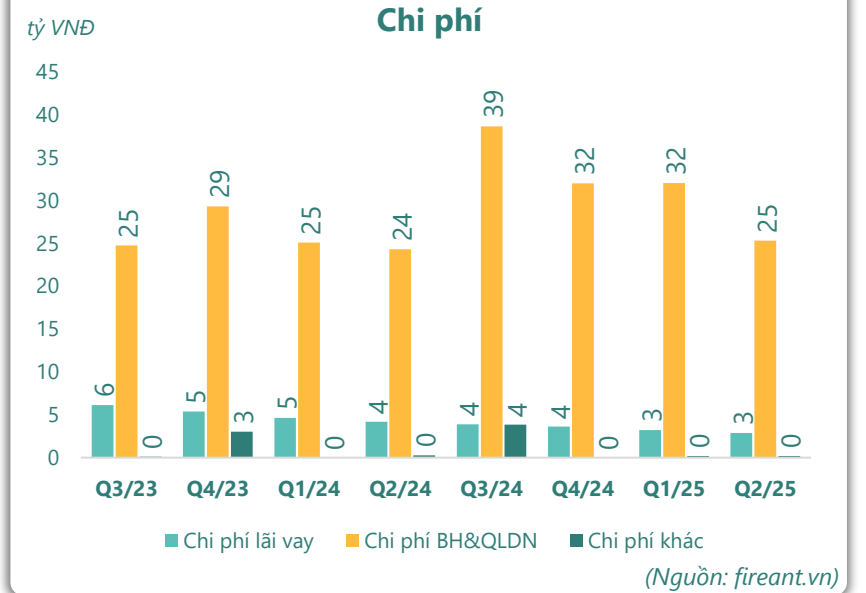
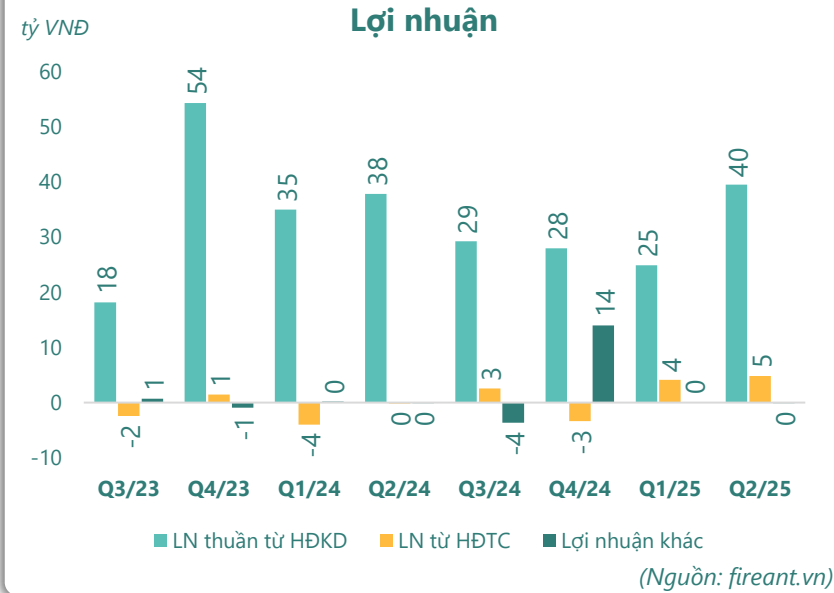
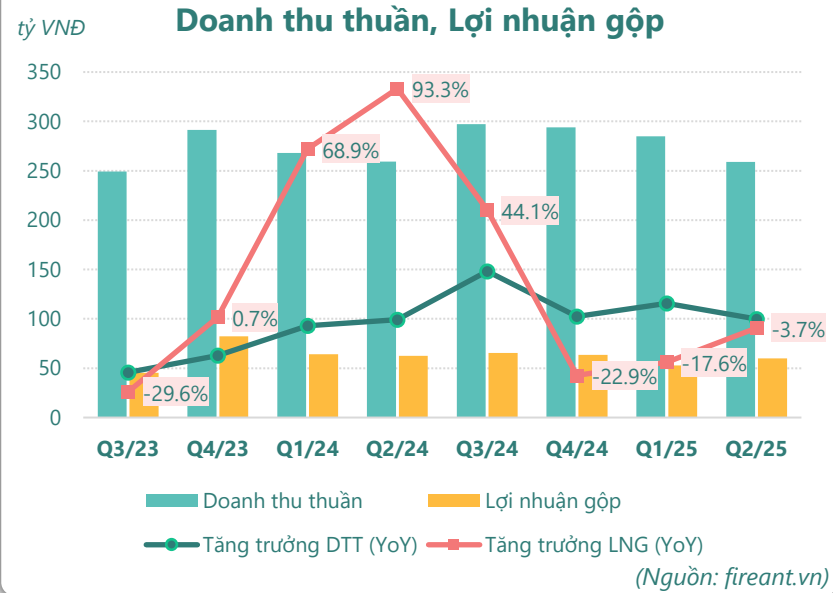
CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco

Ngày 30/06/2025	12,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	-4.0%	-

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,132 - 16,361
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	998
Số lượng CPLH (CP)	79,866,666
KLGD BQ 20 phiên (CP)	301,920
Sở hữu nước ngoài	6.0%
Beta	1.17
EPS	1,283
P/E	9.7



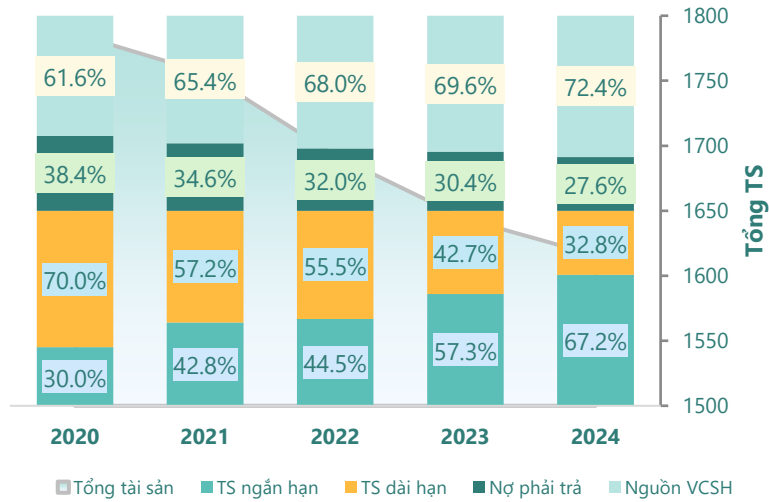
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

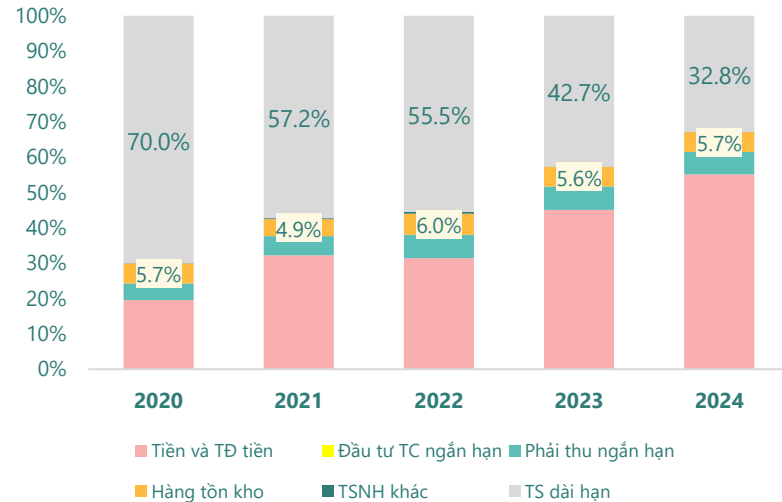
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

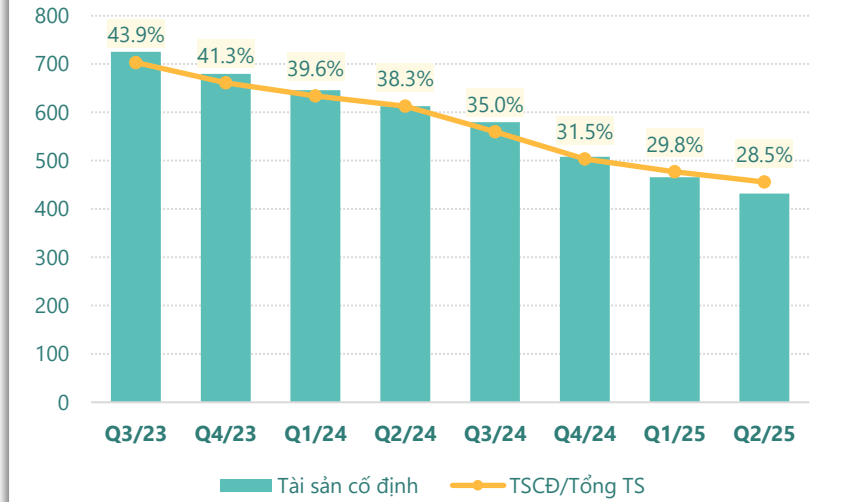
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

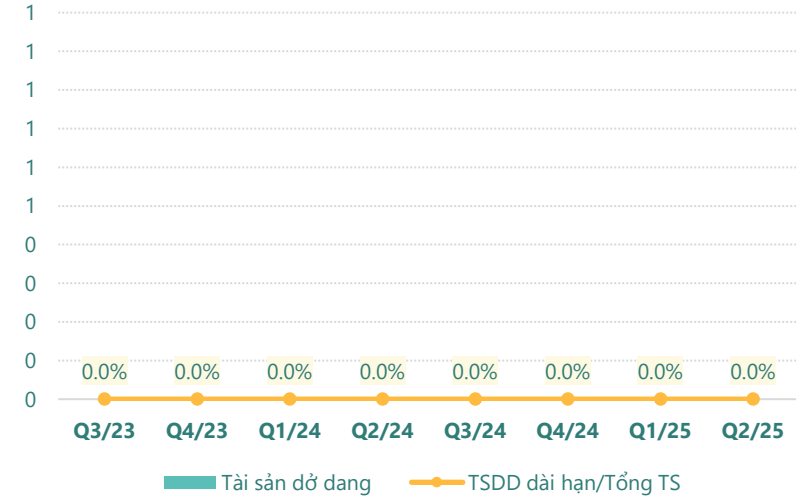
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

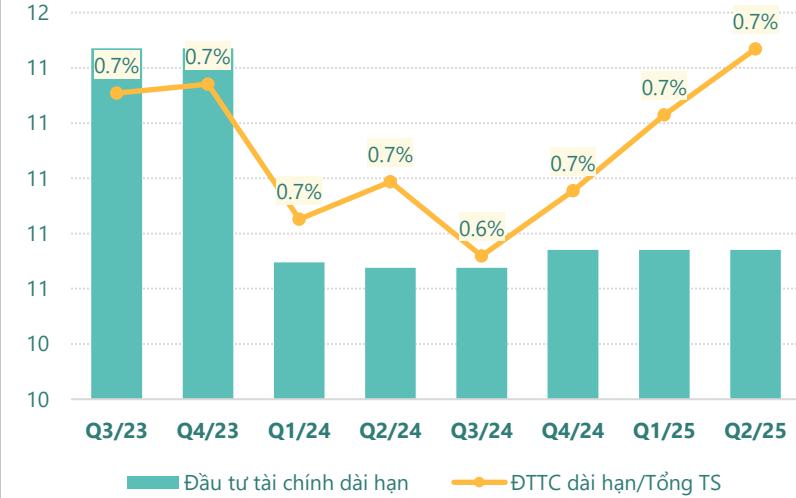
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

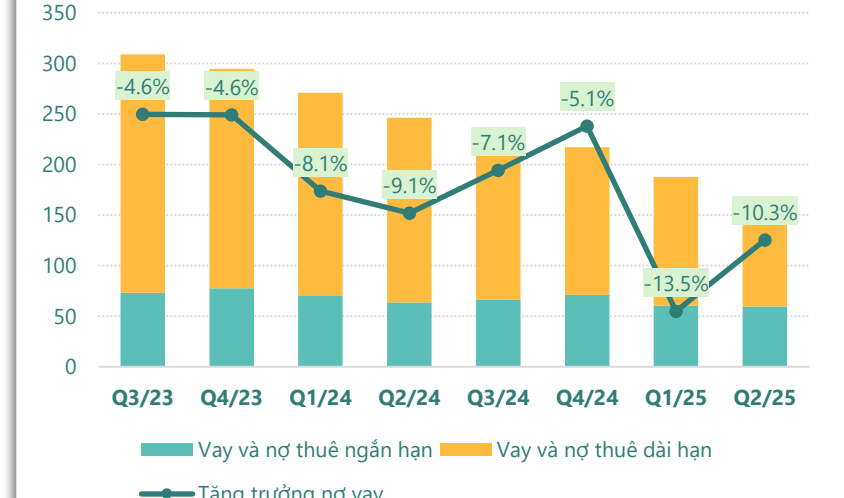
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

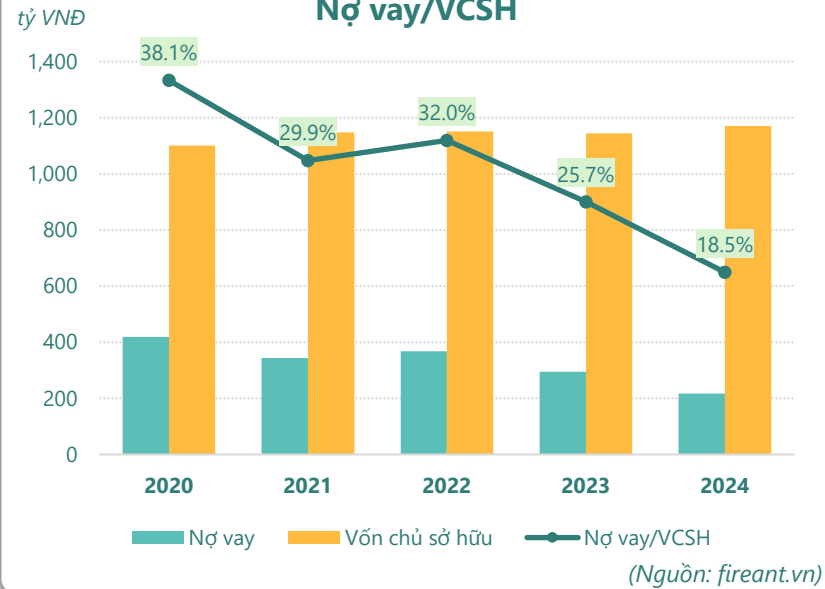
tỷ VNĐ



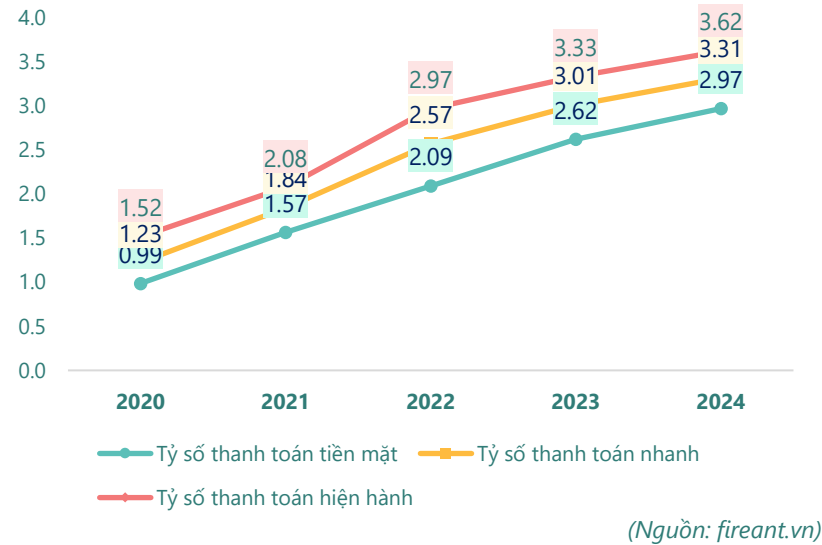
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

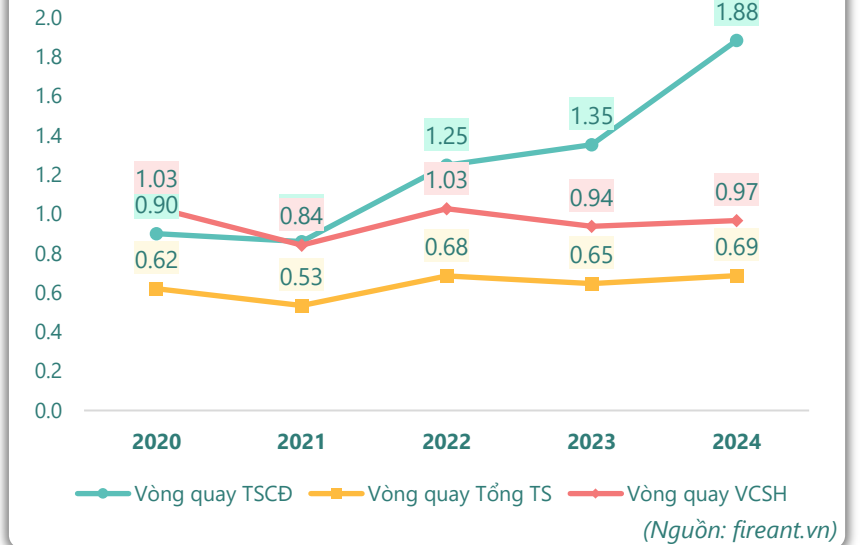
Nợ vay/VCSH



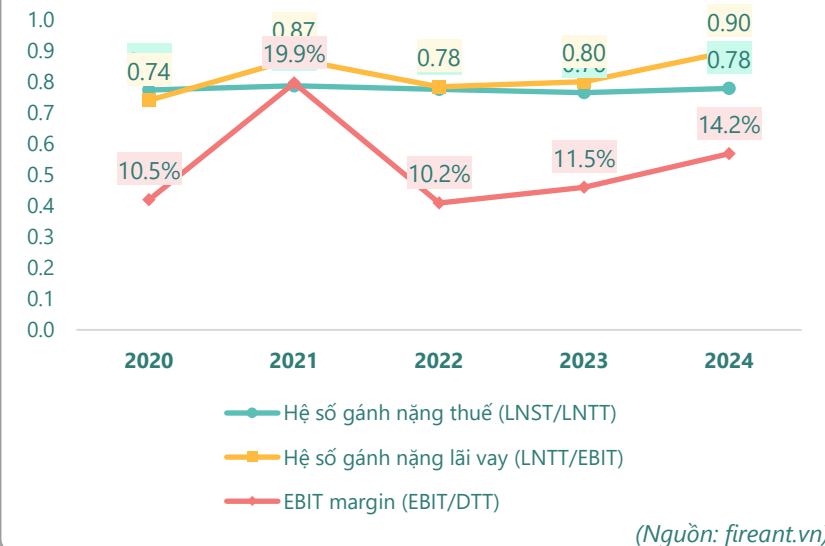
Chỉ số thanh khoản



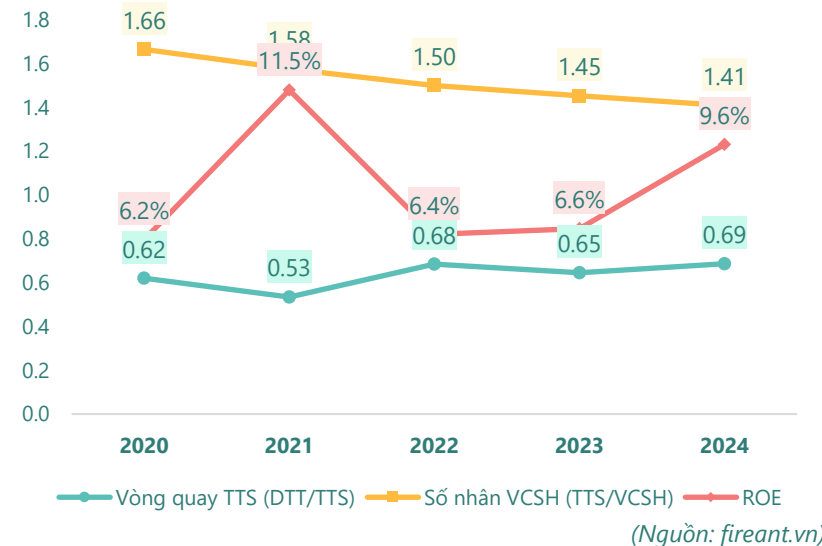
Vòng quay tài sản



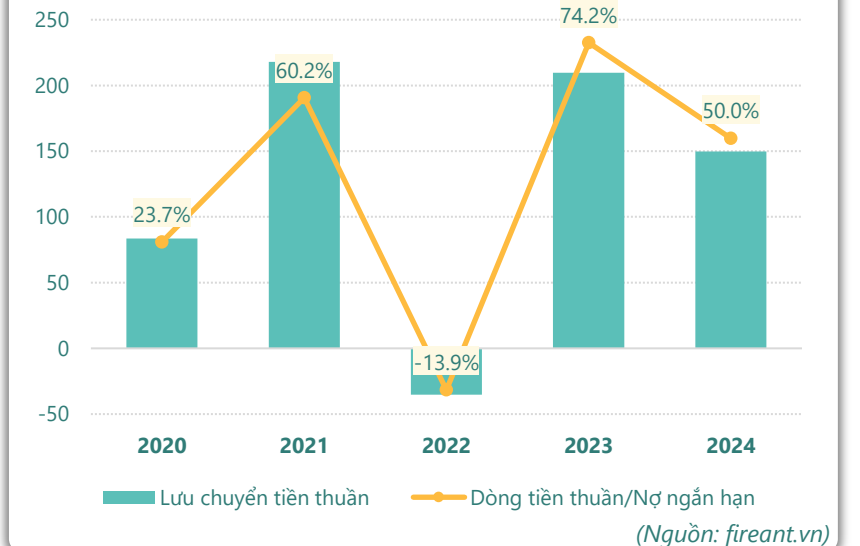
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	259	259	0.0%	544	527	3.1%
Giá vốn hàng bán	199	197	0.9%	431	401	7.5%
Lợi nhuận gộp	60.1	62.4	-3.7%	113	127	-10.7%
Doanh thu HĐTC	8.65	5.99	44.5%	16.5	9.75	69.5%
Chi phí TC	3.85	6.15	-37.5%	7.60	13.9	-45.3%
Chi phí lãi vay	2.88	4.19	-31.3%	6.11	8.84	-30.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	25.3	24.3	4.2%	57.4	49.4	16.1%
LN thuần từ HĐKD	39.6	37.9	4.4%	64.5	72.9	-11.5%
Lợi nhuận khác	-0.11	-0.14	18.6%	-0.06	0.01	-546%
LN trước thuế	39.5	37.8	4.4%	64.5	72.9	-11.6%
Lợi nhuận sau thuế	30.8	29.6	4.2%	50.1	57.1	-12.1%
LNST của CĐ cty mẹ	30.8	29.6	4.2%	50.1	57.1	-12.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.8	93.9	69.5	47.8	21.8	87.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.53	4.31	5.33	8.23	7.55	6.25
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.8	-89.5	-15.3	-13.9	-29.7	-99.6
Tiền đầu kỳ	741	780	789	848	891	890
Lưu chuyển tiền thuần	39.5	8.69	59.5	42.1	-0.31	-5.90
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0.02	-0.11	0.10	0.01	0.05
Tiền cuối kỳ	780	789	848	891	890	884

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,515	1,616	-6.2%
Tài sản ngắn hạn	1,062	1,086	-2.2%
Tiền và tương đương tiền	884	891	-0.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	83.7	102	-17.9%
Hàng tồn kho	92.7	91.8	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.21	1.51	-19.9%
Tài sản dài hạn	454	530	-14.4%
Phải thu dài hạn	0.27	0.27	0.0%
Tài sản cố định	432	508	-15.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.7	10.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.8	10.8	0.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	402	446	-9.7%
Nợ ngắn hạn	293	300	-2.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.4	71.4	-16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.2	30.7	-31.0%
Nợ dài hạn	109	146	-25.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	109	146	-25.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,113	1,170	-4.9%
Vốn chủ sở hữu	1,113	1,170	-4.9%
Vốn điều lệ	799	799	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

